

Biểu: BÁO CÁO THÁNG 5/2022 - TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KT-XH TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SKHĐT ngày tháng 6 năm 2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk)

Stt	Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2022 (nếu có)*	Kết quả thực hiện tháng 4/2022	Kết quả thực hiện tháng 5/2022	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng 5/2022	Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm 2021	So sánh (%)			Ghi chú
								Lũy kế đến hết tháng 5/2022 so với KH năm	Lũy kế đến hết tháng 5/2022 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện tháng 5/2022 so với tháng 4/2022	
			1	2	3	4	5	6=(3/1)	7=(3/5)	9=(3/2)	10
1	CỤC THỐNG KÊ										
1.1	Khối lượng hàng hóa vận chuyển	Ngàn tấn		616,00	700,00	3.395,00	3.689,12		92,03	113,64	
	Khối lượng hàng hóa luân chuyển	triệu tấn.km		112,83	129,62	638,81	738,11		86,55	114,88	
	Khối lượng hành khách vận chuyển	Ngàn HK		4.314,00	4.300,00	14.167,00	11.631,90		121,79	99,68	
	Khối lượng hành khách luân chuyển	triệu HK.km		527,90	545,12	1.595,87	1.081,65		147,54	103,26	
2	SỞ TÀI CHÍNH										
2.1	Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	8.200,0	725,567	841,573	3.922,614	3.009,11	47,84	130,36	115,99	
a	Thu nội địa	Tỷ đồng	7.494,0	723,69	835,68	3.878,64	2.917,23	51,76	132,96	115,47	
	- Thu thuế và phí	Tỷ đồng	4.570,0	492,525	544,306	2.770,643	2.254,58	60,63	122,89	110,51	
	- Thu biện pháp tài chính	Tỷ đồng	2.794,0	219,595	280,872	1.044,990	588,04	37,40	177,71	127,90	
	- Các khoản thu khác (XSKT)	Tỷ đồng	130,0	11,566	10,497	63,003	74,60	48,46	84,45	90,76	
b	Thu hải quan	Tỷ đồng	706,0	1,880	5,898	43,977	91,88	6,23	47,86	313,72	
2.2	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	17.962,6	1.085,511	1.002,909	6.586,479	6.844,132	36,67	96,24	92,39	
3	NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC TỈNH										
3.1	Tổng nguồn vốn huy động	Tỷ đồng	65.500	65.815	67.200					102,10	
3.2	Tổng dư nợ cho vay nền kinh tế	Tỷ đồng	129.500	126.629	127.500					100,69	
-	Nợ xấu (nợ nhóm 3,4,5)	Tỷ đồng	2.750	1.923	1.900					98,80	
3.3	Thực hiện cho vay các chương trình tín dụng:										
	- Dư nợ cho vay theo các chương trình tín dụng của Ngân hàng Chính sách xã hội	Tỷ đồng	6.100	5.863	5.890					100,46	
	- Dư nợ cho vay xuất khẩu	Tỷ đồng	2.000	3.236	3.350					103,52	
5	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT										
5.1	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	1.241.100	23.424	190.671	219.929	194.735				
	+ Trong đó: Thóc	Tấn	638.100	19.435	176.838	201.680	181.521				
	- Cà phê nhân	Tấn	489.600								
	- Cao su mũ khô	Tấn	31.450								
	- Hạt điều	Tấn	27.000								
	- Hồ tiêu	Tấn	77.000								

Stt	Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2022 (nếu có)*	Kết quả thực hiện tháng 4/2022	Kết quả thực hiện tháng 5/2022	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng 5/2022	Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm 2021	So sánh (%)			Ghi chú
								Lũy kế đến hết tháng 5/2022 so với KH năm	Lũy kế đến hết tháng 5/2022 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện tháng 5/2022 so với tháng 4/2022	
			1	2	3	4	5	6=(3/1)	7=(3/5)	9=(3/2)	10
	- Lạc vò	Tấn	9.100								
	- Mía cây	Tấn	1.167.900								
	- Đậu tương	Tấn	3.230								
	- Thịt hơi các loại	Tấn	236.000	14.200	25.800	80.000	16.535	33,9			
	- Trứng các loại	1000 quả	360.000					0,0			
	- Sản lượng đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản	Tấn	27.200	2.627	3.274	12.965	13.447	47,7			
	Trồng rừng tập trung	Ha	1.817	0	0	0	0	0,0			
5.2	Tổng diện tích thực hiện vụ Đông Xuân	Ha		0	0	62.119	58.861				
	Tổng diện tích thực hiện vụ Hè Thu	Ha									
5.3	Số vụ vi phạm lâm luật	Vụ		166	188	627	326			113,25	
5.4	Số con gia cầm mắc dịch bệnh	con		0	0	0	1.000				
	Số con gia súc mắc dịch bệnh	con		59	9	393	366		107,38		
5.5	Sản lượng cá bột	Triệu con		120	180	350	450		77,78		
	Sản lượng cá giống	Triệu con		9	10	28	28		100,00		
	Diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn:	Ha	15000	1.500	750	11.250	11.250	75,0	100,00		
	+ Thâm canh	Ha		450	40	2.190	2.188		100,09		
	+ Quảng canh	Ha		1.050	710	9.060	9.062		99,98		
	Sản lượng thu hoạch cá thương phẩm	Tấn	26000	2.550	3.120	12.220	12.750	47,0	95,84		
	Sản lượng khai thác	Tấn	1.700	76,5	154	745,0	697	43,8	106,89		
	Số lồng cá nước lạnh/tổng đàn cá nước lạnh	lồng		0	0	484	484		100,00		
6	VĂN PHÒNG THƯỜNG TRỰC BCH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ TÌM KIẾM CỨU NẠN										
	Số vụ thiên tai (giông, sét, bão, lũ, lụt, hạn hán...)	Vụ		1	0	1	3				
	Số người chết, mất tích do thiên tai	Người		0	0	0	-				
	Giá trị thiệt hại ước tính	Tỷ đồng		0	0	0	2,90				
	Khắc phục thiệt hại	Tỷ đồng		0	0	0	-				
7	SỞ CÔNG THƯƠNG										
7.1	Sản phẩm chủ yếu										

Stt	Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2022 (nếu có)*	Kết quả thực hiện tháng 4/2022	Kết quả thực hiện tháng 5/2022	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng 5/2022	Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm 2021	So sánh (%)			Ghi chú
								Lũy kế đến hết tháng 5/2022 so với KH năm	Lũy kế đến hết tháng 5/2022 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện tháng 5/2022 so với tháng 4/2022	
			1	2	3	4	5	6=(3/1)	7=(3/5)	9=(3/2)	10
a	Nhóm CN chế biến, chế tạo										
	1- Sơ chế cà phê	10 ³ Tấn	435	37	38	179	172	41,1	104,07	102,70	
	2- Cà phê bột	Tấn	31.000	2.370	2.300	11.270	10.468	36,4	107,66	97,05	
	3- Cà phê hòa tan	Tấn	9.500	865	850	4.175	3.950	43,9	105,70	98,27	
	4- Hạt điều nhân	Tấn	710	51	51	258	235	36,3	109,79	100,00	
	5- Tinh bột sắn	1.000 tấn	200	15	2	63	65	31,5	96,92	13,33	
	6- Đường các loại	1.000 tấn	95	7	0	40	36	42,1	111,73	0,00	
	7- Cao su CB và sản phẩm cao su	Tấn	12.500	1.570	1.200	7.300	6.800	58,4	107,35	76,43	
	8- Ca cao	Tấn	880	78	79	388	360	44,1	107,78	101,28	
	9- Sơ chế tinh bột ngô	Tấn	30.500	2.410	2.410	12.020	12.987	39,4	92,55	100,00	
	10- Sấy sát gạo	Tấn	2.750	216	216	1.077	1.134	39,2	94,97	100,00	
	11- Rượu, nước giải khát, nước lọc	1.000 lít	37.500	3.060	3.020	15.230	13.798	40,6	110,38	98,69	
	12- Bía các loại	1.000 lít	95.000	8.600	8.900	46.300	35.400	48,7	130,79	103,49	
	13- Đá cây	10 ³ Tấn	390	36	37	165	157	42,3	105,10	102,78	
	14- Bánh kẹo các loại	Tấn	860	71	70	351	339	40,8	103,54	98,59	
	15- Muối Iốt, muối chế biến	Tấn	6.150	505	500	2.535	2.626	41,2	96,53	99,01	
	16- Phân vi sinh	Tấn	9.000	745	745	3.740	3.335	41,6	112,14	100,00	
	17- Thức ăn gia súc	Tấn	825	68	67	336	313	40,7	107,35	98,53	
	18- Quần áo, sản phẩm dệt	10 ³ chiếc	18.500	1.500	1.450	7.492	7.588	40,5	98,73	96,67	
	19- Gỗ xẻ các loại	m ³	4.500	330	335	1.685	1.632	37,4	103,25	101,52	
	20- Gỗ tình chế	m ³	12.600	980	975	4.805	5.175	38,1	92,85	99,49	
	21- Ván nhân tạo, gỗ dán	m ³	6.750	600	580	2.830	2.687	41,9	105,32	96,67	
	22- Mộc dân dụng	bộ	3.950	320	325	1.605	1.556	40,6	103,15	101,56	
	23- Gỗ dăm	Tấn	23.000	1.900	1.920	9.520	9.310	41,4	102,26	101,05	
	24- Giày dép các loại	10 ³ đôi	4.100	335	335	1.660	1.730	40,5	95,95	100,00	
	25- Trang in	10 ⁶ trang	678	57	57	279	299	41,2	93,31	100,00	
	26- Sản phẩm nhựa	Tấn	8.000	652	654	3.256	3.191	40,7	102,05	100,31	
	27- Bao bì các loại	10 ³ chiếc	13.200	1.055	1.060	5.265	5.145	39,9	102,33	100,47	
	28- Than tổ ong	Tấn	6.680	540	545	2.699	2.705	40,4	99,77	100,93	
	29- Lưới thép	10 ³ m ²	125	12	12	60	60	48,0	100,00	100,00	
	30- Luyện cán thép	Tấn	510.000	18.000	20.000	115.000	160.000	22,5	71,88	111,11	
	31- Cán tôn	10 ³ m ²	755	63	64	313	292	41,5	107,19	101,59	
	32- Cửa sắt, nhôm các loại	10 ³ m ²	970	82	83	405	431	41,8	93,97	101,22	
	33- Thiết bị chế biến nông sản	Chiếc	16.700	1.390	1.400	6.930	6.828	41,5	101,49	100,72	
	34- Bom nước các loại	Chiếc	62.700	5.230	5.250	26.110	26.069	41,6	100,16	100,38	
	35- Cù quả sấy	tấn	200	16	16	80	60	40,0		100,00	

Stt	Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2022 (nếu có)*	Kết quả thực hiện tháng 4/2022	Kết quả thực hiện tháng 5/2022	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng 5/2022	Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm 2021	So sánh (%)			Ghi chú
								Lũy kế đến hết tháng 5/2022 so với KH năm	Lũy kế đến hết tháng 5/2022 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện tháng 5/2022 so với tháng 4/2022	
			1	2	3	4	5	6=(3/1)	7=(3/5)	9=(3/2)	10
b	Nhóm CN sản xuất và phân phối điện, nước										
	36- Điện thương phẩm	10 ⁶ Kwh	2.100	190	190	895	650	42,6	137,69	100,00	
	37- Điện sản xuất	10 ⁶ Kwh	6.800	470,9	403,3	2.401	1993	35,3	120,49	85,65	
	38- Nước máy ghi thu	1.000 m ³	70.000	5.800	6.000	28.800	27.000	41,1	106,67	103,45	
c	Nhóm CN khai khoáng										
	39- Đá xây dựng các loại	1.000 m ³	2.370	180	185	915	950	38,6	96,32	102,78	
	40- Cát xây dựng các loại	1.000 m ³	1.350	80	85	460	490	34,1	93,88	106,25	
	41- Gạch nung quy chuẩn	10 ⁶ Viên	810	40	42	277	298	34,2	92,95	105,00	
	42- Gạch không nung	10 ³ viên	14.000	620	630	3.230	3800	23,1	85,00	101,61	
	43- Gạch lát các loại	10 ³ viên	765	80	81	405	410	52,9	98,78	101,25	
	44- Đá Granit	10 ³ m2	27	2	2	10	11	37,0	88,24	100,00	
	45- Bê tông và các sản phẩm từ bê tông	m3	100.000	8.000	8.200	42.000	40000	42,0	105,00	102,50	
	46- Khai thác Fenspat	1.000 Tấn	13	1	1	5	5	38,5	100,00	100,00	
7.2	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	90.500	8.752,0	9.180,8	41.648,0	36.215,7	46,02	115,00	104,90	
7.3	Tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	1.200	133	145	705,0	411,5	58,8	171,3	109,31	
7.4	Tổng giá trị kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn	Triệu USD	95	29	30	148,0	173,7	155,8	85,2	104,17	
8	SỞ XÂY DỰNG										
	Phê duyệt chủ trương lập và điều chỉnh quy hoạch	chủ trương		2	0	6	5		120,0	0,00	
	Cấp giấy phép xây dựng công trình	công trình		24	7	31	27		114,8	29,17	
	Kiểm tra trật tự xây dựng	công trình		0	12	23					
	Xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng	đơn vị		0	0	7					
9	SỞ GIAO THÔNG VÀ VẬN TẢI										
9.1	Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ										
	- Quốc lộ	Triệu đồng	134.800	7.077	11.434	43.174		32,0		161,57	
	- Tỉnh lộ	Triệu đồng	80.000	-	-	-		0,0			
9.2	Tổ chức kiểm định lượt phương tiện	Phương tiện	125.000	6.448	9.927	40.281		32,2		153,95	
	Thẩm định thiết kế cải tạo	Hồ sơ	300	30	23	118		39,3		76,67	
9.3	Cấp mới Giấy phép lái xe	Giấy phép	35.000	7.146	5.553	22.485		64,2		77,71	
	Cấp đổi giấy phép lái xe	Giấy phép	18.000	1.577	2.068	7.600		42,2		131,14	
10	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG										
10.1	Cấp giấy chứng nhận QSD đất hộ gia đình, cá nhân (giao cho UBND cấp huyện)										

Stt	Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2022 (nếu có)*	Kết quả thực hiện tháng 4/2022	Kết quả thực hiện tháng 5/2022	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng 5/2022	Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm 2021	So sánh (%)			Ghi chú
								Lũy kế đến hết tháng 5/2022 so với KH năm	Lũy kế đến hết tháng 5/2022 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện tháng 5/2022 so với tháng 4/2022	
			1	2	3	4	5	6=(3/1)	7=(3/5)	9=(3/2)	10
	- Số lượng cấp	Giấy	11.500	642	587	2.974	3.327	25,86		91,43	
	- Diện tích cấp	Ha	4.500	236,91	639,96	1529,25	1.205	33,98		270,13	
10.2	Cấp giấy chứng nhận QSD đất các tổ chức										
	- Số lượng cấp	Giấy	500	1	10	16	77	3,20	20,78	1.000,00	
	- Diện tích cấp	Ha	1.500	0,78	1,51	191,10	558,86	12,74	34,19	192,65	
10.3	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân (giao cho UBND cấp huyện)	Ha	120	3,01	4,67	19,22	15,74		53,85	0,00	
10.4	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất cho các đơn vị	đơn vị		2	0	14	26				
10.5	Ban hành Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho các dự án	Dự án		8	1	16	13			0,00	
10.6	Tổ chức thanh tra, kiểm tra công tác bảo vệ môi trường, tài nguyên, khoáng sản	đơn vị		1		10					
10.7	Ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính	đơn vị		1		2	51				
10.8	Số vụ vi phạm môi trường	vụ					2				
	Số tiền xử phạt vi phạm môi trường	Triệu đồng		0			65				
11	SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ										
11.1	Phát triển doanh nghiệp										
	Số doanh nghiệp và chi nhánh của doanh nghiệp ngoài tỉnh đang còn hoạt động	DN, CN	12.000	11.058,00	11.118,00	11.118,00	10.673,00	92,7	104,17	100,54	
	Số doanh nghiệp đang còn hoạt động	D. nghiệp	11.100	10.144,00	10.199,00	10.199,00	9.790,00	91,9	104,18	100,54	
	Số chi nhánh của doanh nghiệp ngoài tỉnh đang còn hoạt động	Chi nhánh	900	914,00	919,00	919,00	883,00	102,1	104,08	100,55	
	Số doanh nghiệp thành lập mới	D. nghiệp	1.500	126,00	105,00	536,00	524,00	35,7	102,29	83,33	

Stt	Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2022 (nếu có)*	Kết quả thực hiện tháng 4/2022	Kết quả thực hiện tháng 5/2022	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng 5/2022	Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm 2021	So sánh (%)			Ghi chú
								Lũy kế đến hết tháng 5/2022 so với KH năm	Lũy kế đến hết tháng 5/2022 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện tháng 5/2022 so với tháng 4/2022	
			1	2	3	4	5	6=(3/1)	7=(3/5)	9=(3/2)	10
	Số doanh nghiệp giải thể	D. nghiệp	-	15,00	12,00	85,00	82,00		103,66	80,00	
	Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động	D. nghiệp	-	42,00	57,00	460,00	318,00		144,65	135,71	
	Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động đã quay trở lại hoạt động	D. nghiệp	-	26,00	19,00	281,00	240,00		117,08	73,08	
	Số hợp tác xã (HTX) thành lập mới	HTX	50	3,00	5,00	22,00					
	Số HTX còn hoạt động	HTX	550	490,00	492,00	492,00		89,5		100,41	
11.2	Xúc tiến đầu tư										
	- Số dự án thu hút đầu tư, trong đó:	Dự án	110	12,00	2,00	31,00	45,00	28,2	68,9	16,67	
	+ Tổng vốn đầu tư đăng ký	Tỷ đồng	26.600	2.313,34	196,95	24.672,69	8.718,51	92,8	283,0	8,51	
	- Số dự án phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư, trong đó:	Dự án	30	2,00	1,00	5,00	10,00	16,7	50,0		
	+ Tổng vốn đầu tư đăng ký	Tỷ đồng	24.500	412,99	1.907,00	9.985,58	10.185,96	40,8			
11.3	Hoạt động kinh tế đối ngoại										
	- Dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), trong đó:	Dự án		0	0	0	6				
	+ Tổng vốn đầu tư	Tỷ đồng (Tỷ giá: 22.500)		0	0	0	10.088,00				
	- Dự án Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), trong đó:	Dự án		0	0	0	0				
	+ Tổng vốn	Tỷ đồng		0	0	0	0				
	- Dự án từ nguồn vốn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (NGO), trong đó:	Dự án		5	2	16	3				
	+ Tổng vốn	Tỷ đồng		16	0,8	27,9	1,8				
	- Dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư PPP, trong đó:	Dự án		0	0	0	0				
	+ Tổng vốn	Tỷ đồng		0	0	0	0				
	- Số dự án đầu tư được cấp giấy chứng nhận đầu tư	Dự án		0	1	1	6				
11.4	Đầu tư xây dựng cơ bản										
a	Thẩm định Kế hoạch lựa chọn nhà thầu	Dự án		14	14	65					
	Trong đó:										

Stt	Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2022 (nếu có)*	Kết quả thực hiện tháng 4/2022	Kết quả thực hiện tháng 5/2022	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng 5/2022	Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm 2021	So sánh (%)			Ghi chú
								Lũy kế đến hết tháng 5/2022 so với KH năm	Lũy kế đến hết tháng 5/2022 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện tháng 5/2022 so với tháng 4/2022	
			1	2	3	4	5	6=(3/1)	7=(3/5)	9=(3/2)	10
	+ Số dự án trình thẩm định đúng quy định	Dự án		14	14	65					
	+ Số dự án trình thẩm định không đúng quy định	Dự án		0							
b	Thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình	Dự án		0	0	0					
	Trong đó:										
	+ Số dự án trình thẩm định đúng quy định	Dự án		0	0	0					
	+ Số dự án trình thẩm định không đúng quy định	Dự án									
c	Tình hình giám sát, theo dõi hoạt động đấu thầu	Hồ sơ		26	24	115					
	Trong đó:										
	+ Tuân thủ các quy định về đấu thầu	Hồ sơ		26	24	115					
	+ Không tuân thủ các quy định về đấu thầu	Hồ sơ		0							
12	SỐ Y TẾ										
a	Công tác y tế dự phòng										
	Số người mắc bệnh truyền nhiễm, trong đó:										
	- Bệnh Tay chân miệng	Người		2	5	9	494		1,8	250,00	
	- Bệnh Liên cầu lợn	Người		0	0	0	0				
	- Bệnh Viêm não Nhật Bản	Người		0	0	0	0				
	- Bệnh sốt xuất huyết	Người		14	32	294	143		205,6	228,57	
	- Bệnh Đại	Người		0	0	1	3		33,3		
	- Bệnh Sởi	Người		0	0	0	0				
	- Bạch hầu	Người		0	0	0	0				
	- Covid -19	Người				170.944					
	Kết quả tiêm chủng mở rộng:										
	- Tiêm sởi-rubella trẻ 18 tháng tuổi	trẻ		2.079	2.342	6.699	9.744				
	- Tiêm DPT trẻ 18 tháng tuổi	trẻ		1.990	2.147	6.110	7.104				
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vacxin	%		6,7	7,3	20,9	18,3				
b	Số lượt Bệnh nhân khám tại các bệnh viện công lập (tuyến tỉnh)	Lượt		33.983	38.842	136.514	200.360			114,30	
	- Số HIV/AIDS/TV mới phát hiện	Người		13/00/00	13/00/00	57/00/01	44/00/04				
c	- Tổng số bệnh nhân tham gia điều trị bằng Methadone	Người		196	196	212	227				
d	Số Cơ sở thực phẩm thẩm định điều kiện ATTP	Cơ sở		17	9	51	57				
e	Tổ chức khám tại Trung tâm Da liễu cho các đối tượng phong, da liễu	Người		693	602	3118	3864				

Stt	Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2022 (nếu có)*	Kết quả thực hiện tháng 4/2022	Kết quả thực hiện tháng 5/2022	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng 5/2022	Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm 2021	So sánh (%)			Ghi chú
								Lũy kế đến hết tháng 5/2022 so với KH năm	Lũy kế đến hết tháng 5/2022 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện tháng 5/2022 so với tháng 4/2022	
			1	2	3	4	5	6=(3/1)	7=(3/5)	9=(3/2)	10
f	Tổng Số Bệnh nhân sốt rét	Người		0	0	3	5				
h	Tổ chức kiểm tra chất lượng thuốc, mỹ phẩm	Mẫu		63	93	342	312				
13	BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH										
	Số người tham gia bảo hiểm y tế	Người	1.728.846	13.609	24.298	1.593.128	1.673.672	92,15	95,2	178,54	
	Tổng số tiền thu BHXH, BHYT, BHTN	Triệu đồng	3.455.534	270.000	260.000	1.380.000	1.350.000	39,94	102,2		
	Tổng số tiền chi BHXH, BHYT, BHTN	Triệu đồng	4.681.958	358.013	370.659	1.717.995	1.872.696	36,69	91,7		
	Tổng số tiền nợ BHXH, BHYT, BHTN	Triệu đồng	165.000	0	80	200.000	120.000	121,21	166,7	#DIV/0!	
14	SỞ LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH & XÃ HỘI										
-	Lĩnh vực Lao động										
	- Công tác Việc làm - An toàn lao động										
	+ Tư vấn việc làm, nghề nghiệp và các chế độ chính sách	Người		2.693	3.591	16.298	8.992		181,3	133,35	
	+ Giới thiệu việc làm	Người		719	546	3.642	3.719		97,9	75,94	
	+ Cung ứng lao động cho các đơn vị trong và ngoài tỉnh	Người		339	34	660	0		#DIV/0!		
	+ Số đơn vị, doanh nghiệp đến đăng ký tuyển dụng tại Trung tâm Dịch vụ việc làm	đơn vị		257	373	1.165	1.183		98,5	145,14	
	+ Tổ chức Phiên giao dịch việc làm cho các đơn vị	đơn vị		1	1	15	5				
	+ Lao động là người nước ngoài làm việc tại các Công ty đóng chân trên địa bàn tỉnh	Người									
	+ Cấp Giấy phép cho lao động nước ngoài	Người									
	+ Số người được tạo việc làm mới	Người			171						
	- Công tác Lao động - Tiền lương - Bảo hiểm xã hội										
	+ Hướng dẫn quy định về vệ sinh, an toàn lao động, BHXH cho các công ty, doanh nghiệp	đơn vị									
-	Lĩnh vực Người có công										
	Giải quyết chế độ cho người có công, thân nhân người có công và các đối tượng khác	Người		166	201	640	201		318,4	121,08	
-	Lĩnh vực xã hội										
	- Chăm sóc, nuôi dưỡng tại Trung tâm bảo trợ xã hội	người								#DIV/0!	

Stt	Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2022 (nếu có)*	Kết quả thực hiện tháng 4/2022	Kết quả thực hiện tháng 5/2022	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng 5/2022	Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm 2021	So sánh (%)			Ghi chú
								Lũy kế đến hết tháng 5/2022 so với KH năm	Lũy kế đến hết tháng 5/2022 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện tháng 5/2022 so với tháng 4/2022	
			1	2	3	4	5	6=(3/1)	7=(3/5)	9=(3/2)	10
	- Chăm sóc và nuôi dưỡng tại TT Chăm sóc và Phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí	người									
	- Hỗ trợ khám và điều trị cho trẻ em	người		2	4						
	+ Tổng kinh phí hỗ trợ	triệu đồng		256	476						
15	ĐÀI PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH										
a	Phát thanh										
	- Số giờ phát	Giờ	14.783	1.215	1.215						
	+ Chương trình Đài Tiếng nói Việt Nam	Giờ	9.855	810	810						
	+ Chương trình địa phương	Giờ	4.928	405	405						
	Trong đó: Chương trình tiếng Ê đê	Giờ	588	48	48						
	Chương trình tiếng M' nong	Giờ	365	30	30						
	- Sản xuất tin	Tin		1.589	1.746						
	- Phóng sự phát thanh	Phóng sự		805	825						
	- Số cuộc phát thanh trực tiếp	cuộc		42	43						
	- Sản xuất phát sóng chuyên mục trên sóng phát thanh	chuyên mục		39	39						
	- Diện phủ sóng phát thanh Đài Tiếng nói Việt Nam	%	100	100	100						
b	Truyền hình										
	- Số giờ phát	Giờ	85.775	7.050	7.050						
	+ Tiếp phát chương trình Trung ương	"	78.840	6.480	6.480						
	+ Chương trình địa phương	"	6.935	570	570						
	Tr đó: Chương trình tiếng Ê đê	"	730	60	60						
	Chương trình tiếng M' nong	"	144	11	11						
	- Diện phủ sóng truyền hình Đài Truyền hình Việt Nam	%	100,00	100	100						
	- Sản xuất tin	tin		1.589	1.625						
	- Phóng sự phát sóng truyền hình	Phóng sự		805	825						
	- Sản xuất phát sóng chuyên mục trên sóng truyền hình	chuyên mục		53	53						
	- Số cuộc truyền hình trực tiếp	cuộc		33	35						
16	SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG										
	Tỷ lệ xã có hệ thống thông tin liên lạc thông suốt	%	100	100	100	100	100				
	Số thuê bao điện thoại /100 dân	Thuê bao	102	101,35	109,67	109,67	99,96				

Stt	Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2022 (nếu có)*	Kết quả thực hiện tháng 4/2022	Kết quả thực hiện tháng 5/2022	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng 5/2022	Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm 2021	So sánh (%)			Ghi chú
								Lũy kế đến hết tháng 5/2022 so với KH năm	Lũy kế đến hết tháng 5/2022 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện tháng 5/2022 so với tháng 4/2022	
			1	2	3	4	5	6=(3/1)	7=(3/5)	9=(3/2)	10
	Trong đó: Số thuê bao điện thoại cố định/100 dân	"	2	2,39	2,37	2,37	2,04				
	Số thuê bao internet/100 dân	"	46	44,56	45,51	45,51	35,61				
	Tỷ lệ người sử dụng internet	%	135,00	142,6	145,63	145,63	113,96				
17	SỞ VĂN HÓA - THỂ THAO VÀ DU LỊCH										
	Tổng số lượt khách du lịch	Lượt khách	905.000	95.700,0	115.000,0	454.500,0	351.800,0	50,22	129,2	120,17	
	<i>Tr đó: tổng lượt khách quốc tế</i>	<i>Lượt khách</i>	<i>20.000</i>	<i>750,0</i>	<i>850,0</i>	<i>2.450,0</i>	<i>1.210,0</i>	<i>12,25</i>	<i>202,5</i>		
	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng	770	67,0	80,0	360,0	305,0	46,75	118,0	119,42	
18	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ										
	Công tác quản lý đề tài, dự án KH&CN	Đề tài, DA									Số liệu của đề tài được lũy kế cộng dồn từ 2021 các đề tài vẫn đang được thực hiện từ năm 2021; KH 2021 có 19 đề tài tuyển chọn, đến nay có 11 đề tài được duyệt; có 02 đề tài chỉ định thi có 01 đề tài thực hiện, 01 đề tài không làm. KH 2022 có 17 đề tài tuyển chọn, đang trong quá trình nộp hồ sơ.
	+ Số đề tài, dự án cấp tỉnh được tư vấn tuyển chọn	Đề tài, DA	17	19	19	19	0				
	+ Số đề tài cấp tỉnh được giao trực tiếp	Đề tài, DA		1	1	1	0				
	Số nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở được UBND tỉnh phê duyệt	Đề tài, DA		8	8	8	0				
	Số phương tiện đo được kiểm định	Phương tiện	14.200	434	3.875	5.715	5.571				
19	CÔNG AN TỈNH										
a	Tình hình tai nạn giao thông										
	- Về số vụ	vụ		17	15	96	115		83,5	88,2	
	- Về số người chết	người		13	10	73	89		82,0	76,9	
	- Về số người bị thương	người		11	4	49	87		56,3	36,4	
b	Số đối tượng, số vụ vi phạm pháp luật về trật tự quản lý kinh tế	Đối tượng /vụ		64/58	51/51	254/263	271/277				

Stt	Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2022 (nếu có)*	Kết quả thực hiện tháng 4/2022	Kết quả thực hiện tháng 5/2022	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng 5/2022	Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm 2021	So sánh (%)			Ghi chú
								Lũy kế đến hết tháng 5/2022 so với KH năm	Lũy kế đến hết tháng 5/2022 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện tháng 5/2022 so với tháng 4/2022	
			1	2	3	4	5	6=(3/1)	7=(3/5)	9=(3/2)	10
c	Số đối tượng, số vụ vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường	Đối tượng /vụ		53/54	86/88/45/24	291/282	324/325				
d	Số đối tượng, số vụ phạm tội về ma túy	Đối tượng /vụ		33/24	45/24	209/138	199/129				
e	Tuần tra kiểm soát, phát hiện, lập biên bản trường hợp vi phạm an toàn giao thông	Trường hợp		2.432	758	14.506	24.828		58,4	31,2	
f	- Số phương tiện đăng ký thêm:			756	578	3.257	2.428		134,1	76,5	
	+ Phương tiện hành khách	chiếc		203	180	2.540	2.260		112,4	88,7	
	+ Phương tiện hàng hóa	chiếc		553	553	717	564		127,1	100,0	
	- Số phương tiện đăng ký mới phân theo loại phương tiện:			7.664	8.427	44.314	35.399		125,2	110,0	
	+ Ô tô	xe		756	758	3.257	2.428		134,1	100,3	
	+ Xe máy	xe		6.908	7.669	41.057	32.971		124,5	111,0	
g	Số vụ cháy, nổ	Vụ		3	6	12	15		80,0	200,0	
	Số người chết, bị thương	Người		0	0	0	0				
	Thiệt hại tài sản	Tỷ đồng		0,302	10,034	10,906	1,557		700,4	3322,5	
	Số vụ cứu nạn cứu hộ	Vụ		3	2	9	7		128,6	66,7	
	Số vụ vi phạm PCCC	vụ		3	6	39	78		50,0	200,0	
	Số tiền xử phạt PCCC	Triệu đồng		6,6	21,8	150,6	173,4		86,9	330,3	
20	SỞ TƯ PHÁP										
	Số văn bản QPPL được thẩm định	Văn bản		6	8	25	13				
	Phát hành Bản tin Tư pháp	Cuốn		3.500	3.500	17.500	17.500				
	Cấp phiếu LLTP	Phiếu		1.553	925	5.053	4.744				
	Công tác bổ trợ tư pháp										
	- Số lượng công chứng	Trường hợp	140.000	1.868	1.726	8.875	8.416	6,3			
	- Thu phí công chứng	Triệu đồng	27.000	666,46	613,45	2.713,27	2.019,13	10,0			
	<i>Số lượng chứng thực</i>	<i>Trường hợp</i>		3.081	3.610	16.110	14.774				
	- Số cuộc bán đấu giá tài sản	Cuộc	500	151	15	337	36	67,4			
	Số vụ việc, đối tượng được TGPL	Vụ/đối tượng	400	27	26	120	192				
21	TRANH TRA TỈNH										
a	Công tác thanh tra										
	- Số cuộc thanh tra hành chính	Cuộc			36,0	65,0	101,0				
	+ Phát hiện sai phạm về kinh tế	Triệu đồng			123,7	949,7	50.502,0				

Stt	Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2022 (nếu có)*	Kết quả thực hiện tháng 4/2022	Kết quả thực hiện tháng 5/2022	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng 5/2022	Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm 2021	So sánh (%)			Ghi chú
								Lũy kế đến hết tháng 5/2022 so với KH năm	Lũy kế đến hết tháng 5/2022 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện tháng 5/2022 so với tháng 4/2022	
			1	2	3	4	5	6=(3/1)	7=(3/5)	9=(3/2)	10
	+ Kiến nghị thu hồi nợ ngân sách Nhà nước	Triệu đồng			43,0	532,0	36.231,0				
	+ Giảm trừ quyết toán	Triệu đồng			0,0	0,0	4.034,0				
	+ Kiến nghị xử lý khác	Triệu đồng			80,7	418,0	10.237,0				
	+ Đã thu hồi nợ ngân sách Nhà nước	Triệu đồng			0,0	665,0	9.017,0				
	- Tổng số cuộc thanh tra , kiểm tra chuyên ngành	Cuộc			9,0	45,0	141,0				
	- Phát hiện sai phạm về thanh tra kiểm tra chuyên ngành:										
	+ Số Quyết định xử phạt vi phạm hành chính	Quyết định			9,0	42,0	171,0				
	+ Số tiền xử phạt vi phạm hành chính	Triệu đồng			85,8	605,0	1.507,0				
	+ Đã thu hồi nợ ngân sách Nhà nước	Triệu đồng			56,4	555,0	875,0				
b	Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo										
	Số lượt công dân đến khiếu nại, kiến nghị, phản ánh	Lượt			120,0	1.261,0	891,0				
	Số vụ khiếu nại, kiến nghị, phản ánh	Vụ			116,0	1.202,0	732,0				
	Tiếp nhận mới đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh	Đơn			264,0	2.268,0	1.233,0				
	Tổng số đơn phải xử lý	Đơn			858,0	3.192,0	1.408,0				
	Đơn đủ điều kiện xem xét, xử lý	Đơn			818,0	2.206,0	954,0				
22	SỞ NỘI VỤ										
	Quyết định tiếp nhận và bổ nhiệm, điều động và bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	Trưởng hợp		0	1	1					
	Quyết định, thỏa thuận tiếp nhận, điều động	Trưởng hợp		14	12	85					
	Quyết định cử công chức, viên chức đi học sau đại học	Trưởng hợp		1	0	34					
	Quyết định nâng bậc lương thường xuyên, trước thời hạn	Trưởng hợp		36	26	146					
	Công tác thi đua, khen thưởng										
	Khen thưởng tập thể	Đơn vị		53	15	468					
	Khen thưởng cá nhân	Cá nhân		70	83	561					

Stt	Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2022 (nếu có)*	Kết quả thực hiện tháng 4/2022	Kết quả thực hiện tháng 5/2022	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng 5/2022	Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm 2021	So sánh (%)			Ghi chú
								Lũy kế đến hết tháng 5/2022 so với KH năm	Lũy kế đến hết tháng 5/2022 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện tháng 5/2022 so với tháng 4/2022	
			1	2	3	4	5	6=(3/1)	7=(3/5)	9=(3/2)	10
23	SỞ NGOẠI VỤ										
	Số đoàn vào và chuyên gia nước ngoài đến tỉnh	Đoàn/ người	108/320	13/45	19/72	69/181	38/80				
	Số đoàn ra và công chức, viên chức tỉnh đi nước ngoài	Đoàn/ người	13/107	03/23	01/12	06/44	01/01				